



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Son La, ngày 14 tháng 6 năm 2019

Bảng 1

CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, NGÀNH TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	15.50						
1.1	Kế hoạch CCHC	2.50						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.50						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0.5							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (dữ số lượng, nội dung, thời gian theo quy định)	3.50						
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1							
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0.25							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0.25							
	Báo cáo năm về phổ biến giáo dục pháp luật: 0.25							

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Báo cáo định kỳ quý, năm về kiểm soát TTHC: 0.50							
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0.25							
	Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.50							
	Báo cáo định kỳ về quý, 6 tháng, năm về chỉ số PAPI: 0.50							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Thực hiện kiểm tra trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc, kiểm tra theo ngành quản lý	1.00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Dưới 100%: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.00 \right]$							
	Dưới 80% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50						
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5							



Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận	2.00						
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2							
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.5							
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.00						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban chỉ đạo tỉnh về CCHC trong năm	1.00						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	2.00						
1.8.1	Công tác triển khai, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của tỉnh tại đơn vị, ngành	1.00						ĐTXHH
1.8.2	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại đơn vị, ngành	1.00						ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN QPPL	10.50						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						

	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
		Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
 Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần							
Kiểm tra tình hình THPL: 0.50							
2.1.2	1.00						
Xử lý kết quả theo đối thi hành pháp luật							
Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1							
Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.2	1.00						
Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách)							
100% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền: 1	1.00						
Dưới 100% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền: 0							
2.3	1.00						
Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành.							
Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1							
Hoàn thành từ 85% - dưới 100% Kế hoạch: 0,5							
Hoàn thành dưới 85% Kế hoạch: 0 điểm							
2.4	2.50						
Công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL							
Việc ban hành Kế hoạch công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	0.50						
Ban hành Kế hoạch đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu tại Kế hoạch của UBND tỉnh: 0.5							
Ban hành Kế hoạch không đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu tại Kế hoạch của UBND tỉnh hoặc không ban hành kế hoạch: 0							
2.4.2	1.00						
Xử lý VBQPPL sau rà soát							

 Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý theo thẩm định giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.0 \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
2.4.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.0 \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
2.5	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tính ban hành	4.00						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL, VBADQPPL thuộc ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1.00						ĐTXHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14						
3.1	Thực hiện kiểm soát TTHC	2.00						
3.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC của sở, ban, ngành theo quy định của UBND tỉnh	0.50						
	Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0.5							
	Không đúng quy định, hướng dẫn: 0							

	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	3.1.2. Mục độ hoàn thành kế hoạch kiểm soát TTHC	1.50						
	100% kế hoạch: 1.5 Trừ 80% - dưới 100% kế hoạch, thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$ Dưới 80%: 0							
3.2	Cập nhật, công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00						
3.2.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền quản lý	1.00						
	Đầy đủ, kịp thời: 1							
	Không đầy đủ, kịp thời: 0							
3.2.2	Công khai thủ tục hành chính	1.00						
	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.5							
	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT và Cổng dịch vụ công của tỉnh	1.00						
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1							
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	7.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	1.50						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.5							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1.50						



Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 6 thủ tục trở lên: 1.5								
Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 3 đến 5 thủ tục: 0.5								
Dưới 3 TTHC thực hiện liên thông: 0								
3.3.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1.50						
	Từ 2 TTHC trở lên: 1.5							
	Có 1 TTHC trở lên: 1.0							
	Không có TTHC: 0							
3.3.4	Kết quả giải quyết TTHC	2.00						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00						
	Đầy đủ, đúng quy định: 1							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.50						
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định	0.50						
	Thực hiện đúng quy định: 0.5							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							

	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
		Tỷ đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
 Lãnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần							
3.4.2. Sự tự PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00						
100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5							
Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4 CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	11						
4.1 Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	2.00						
4.1.1 Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	1.00						
Đúng quy định: 1							
Không đúng quy định: 0							
4.1.2 Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5							
Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo vị trực thuộc: 0.5							
4.2 Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	4.00						
4.2.1 Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1							
Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2 Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	1.00						



Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	2.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 2.0}{10\%} \right]$							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3.00						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	1.00						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1.00						
	Có thực hiện: 1							
	Không thực hiện: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	2.00						
4.4.1	Tình hình thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan	1.00						ĐTXHH
4.4.2	Tình hình thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tại cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH

9

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5	LĨNH VỰC VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	12.50						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.00						
	Có thực hiện đúng quy định VTVL: 1							
	Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0							
5.2	Tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	2.00						
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
	100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.50						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1							
	Có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0							
5.5	Mức độ thực hiện thực hiện chính sách tính giảm biên chế trong năm đánh giá	1.00						



STT		Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Chỉ số	Ghi chú
				Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
		Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 1 Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0								
5.6		Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$	1.00							
		Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0								
5.7		Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00							
5.7.1		Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00							DTXHH
5.7.2		Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00							DTXHH
5.8		Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.00							
5.8.1		Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00							DTXHH
5.8.2		Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00							DTXHH
5.8.3		Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00							DTXHH
6		CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10.00							
6.1		Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00							
		Đúng quy định: 1								
		Không đúng quy định: 0								
6.2		Xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ quan, đơn vị trong năm	1.00							

	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đã xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ quan, đơn vị: 1							
	Chưa xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ quan, đơn vị: 0							
6.3	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm	1.00						
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1							
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70%-90% trở lên so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00 \right] \times 100$							
6.4	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch: 0							
	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	100% kiến nghị được thực hiện: 1							
	Từ 80%- dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5							
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0							
6.5	Việc thực hiện định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.00						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 01							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.6	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan	1.00						
	Có thực hiện tăng thu nhập: 1							
	Không tăng thu nhập: 0							
6.7	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						